**Phụ lục 3:
Đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn 2011-2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Mục tiêu** | **Kết quả thực hiện mục tiêu** | **Mức độ hoàn thành** |
| **I** | **Về công nghiệp**  |
|  | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm trong ngành công nghiệp cao hơn 5,5%; | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hàng năm trong ngành công nghiệp đạt 4,8%; | Không hoàn thành |
|  | Tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng so với toàn nền kinh tế đạt **25-30%;** | Tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng/toàn nền kinh tế đạt 31,6% năm 2019; | Hoàn thành |
|  | Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt **42 - 43%;** (đã điều chỉnh xuống còn **30-35%** theo Kế hoạch cơ cấu lại ngành Công nghiệp). | Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP năm 2020 đạt **36,38%.** | Hoàn thành |
|  | Tốc độ tăng trưởng VA công nghiệp giai đoạn 2016-2020 khoảng khoảng **6,5 - 7,0%**/năm; tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP | Tốc độ tăng trưởng VA công nghiệp (7,3%) **cao hơn** tốc độ tăng trưởng GDP (6,0%) | Hoàn thành |
|  | Tốc độ tăng trưởng đầu tư và số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp **cao hơn** tốc tăng trưởng bình quân toàn xã hội[[1]](#footnote-1). | Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp (13,7% năm 2020) **cao hơn** tốc tăng trưởng bình quân toàn xã hội (11,04)[[2]](#footnote-2). | Hoàn thành |
|  | Thu hẹp khoảng cách về chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp với các nước ASEAN - 4. | CIP của Việt Nam năm 2011 là 0,05 (bình quân ASEAN-4 là 0,18) và năm 2018 là 0,0724 (bình quân ASEAN-4 là 0,0755). Mức chênh lệch giảm từ 0,13 điểm xuống 0,03 điểm năm 2018 và đã gần như tiệm cận so với quốc gia đứng kế trên là Phillipin (0,0725). | Hoàn thành |
|  | Tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt **85-90%;** | Tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt **85%** | Hoàn thành |
|  | Tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) tăng **8-10%;** | Tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) tăng **10,99%;** | Hoàn thành |
| **II** | **Về năng lượng: Hoàn thành 4/6 chỉ tiêu** |
|  | Giảm điện năng dùng để truyền tải điện và phân phối điện tới năm 2015 khoảng và **dưới 8% vào năm 2020**  | Giảm điện năng dùng để truyền tải điện và phân phối điện đạt **6,5%** vào **năm 2019**  | Hoàn thành |
|  | Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm 2015 đạt 1,5% và năm 2020 đạt 1,0  | Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm **2019 là 1,19 và 1,14% năm 2020**. | Không hoàn thành |
|  | Đến năm 2020, tỷ lệ tổn thất than khai thác hầm lò đến năm 2020 giảm còn 25%; tỷ lệ khai thác lộ thiên giảm còn 5%; hệ số thu hồi trong sàng tuyển chế biến than tăng lên 90% | Tỷ lệ tổn thất than khai thác hầm lò đến năm 2020 giảm còn khoảng 21,6%; tỷ lệ tổn thất khai thác lộ thiên giảm còn 4,6%; hệ số thu hồi trong sàng tuyển chế biến than tăng lên trên 90%. | Hoàn thành |
| **III** | **Về xuất khẩu: Hoàn thành 4/5 chỉ tiêu** |
|  | Tốc độ tăng trưởng bình quân XK hàng hóa giai đoạn 2016-2020 khoảng 15%  | Tốc độ tăng trưởng bình quân XK giai đoạn 2016-2020 tăng **10,5**%. | Không hoàn thành |
|  | Nhập siêu kiểm soát ở mức dưới 5% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2015 và tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 | Xuất siêu vào năm 2015 và cán cân thương mại thặng dư liên tục từ 2013 - 2020. | Hoàn thành |
| **IV** | **Về thương mại trong nước** |
|  | Tỷ trọng đóng góp của thương mại trong nước vào GDP chiếm khoảng 14% vào năm 2015 và 14,5-15% vào năm 2020 | Tỷ trọng đóng góp của thương mại trong nước vào GDP năm 2020 khoảng **9,94%** | Không hoàn thành |

1. 2012 là 9,3; 2013 là 8,4; 2014 là 11,5; 2015 là 12,02016 là 8,9; 2017 là 12,3; 2019 là 11,2. [↑](#footnote-ref-1)
2. 2012 là 9,3; 2013 là 8,4; 2014 là 11,5; 2015 là 12,02016 là 8,9; 2017 là 12,3; 2019 là 11,2. [↑](#footnote-ref-2)